

ĐỊNH DẠNG LAYOUT, VĂN BẢN SỬ DỤNG CSS

I-Mục tiêu

- ✓ Tìm hiểu về cấu trúc cú pháp của css
- ✓ Tìm hiểu các cách áp dụng css định dạng văn bản, khôi văn bản, khung đường viền
- ✓ Thiết kế các layout đơn giản

II-Nội dung cần nắm vững

Css có 3 cách sử dụng css trong tài liệu html:

1-**Inline-style**: nhúng trực tiếp tại thẻ html

VD:

```
<h1 style="color: blue">Day la phan tieu de cho tai lieu</h1>
```

2-**Internal-style**: Đặt mã css trên thẻ head của trang và nằm trong thẻ `<style></style>`

VD: Cú pháp css cơ bản với bộ chọn theo tên phần tử

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <style type = "text/css" media = "all">
5       body {
6         background-color: linen;
7       }
8       h1 {
9         color: maroon;
10        margin-left: 40px;
11      }
12    </style>
13  </head>
14  <body>
15    <h1>Day la phan tieu de cho tai lieu</h1>
16    <p>Day la vi du mot doan van trong tai lieu.</p>
17  </body>
18 </html>
```

3-Extends-style: Nhúng từ file ngoài , file này có định dạng là .css và đây là cách khuyến cáo dùng nhiều nhất

VD như sau sử dụng thẻ link với thuộc tính href tới đường dẫn có file style.css

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Extends-style</title>
5     <link rel="stylesheet" type="text/css" href="css/style.css" />
6   </head>
7   <body>
8
9     <h1>Day la phan tieu de cho tai lieu</h1>
10
11    <p>Day la vi du mot doan van trong tai lieu.</p>
12  </body>
13 </html>
```

Trong file style.css khai báo các mã css có dạng như sau

```
/* Chọn theo tên phần tử html để style*/
h1{
  color: blue;
}
```

```
/* Chọn theo thuộc tính class của phần tử html để style*/
.demo{
  background-color: yellow;
}
```

```
/* Chọn theo thuộc tính id của phần tử html để style*/
#content{
  padding: 10px
}
```

III-CÁC BÀI TẬP CỤ THỂ

ĐỊNH DẠNG MÀU SẮC VĂN BẢN VỚI COLOR

CSS sử dụng các giá trị màu để xác định màu sắc hiển thị.

Bạn có thể thiết lập màu nền (background) hoặc màu cận cảnh (foreground) của một phần tử, hoặc màu của đường viền hay đường bao của một khung hoặc một bảng.

Màu được hiển thị bởi kết hợp ba màu là red, green, và blue.

Để xác định màu trong CSS, bạn có thể sử dụng một trong các cách sau:

| Định dạng | Cú pháp | Ví dụ |
|-----------------|---------------------|----------------------------|
| Hex Code | #RRGGBB | p{color:#FF0000;} |
| Short Hex Code | #RGB | p{color:#6A7;} |
| RGB(dạng %) | rgb(rrr%,ggg%,bbb%) | p{color:rgb(50%,50%,50%);} |
| RGB (tuyệt đối) | rgb(rrr,ggg,bbb) | p{color:rgb(0,0,255);} |
| Tên màu | aqua, black, etc. | p{color:teal;} |

Sử dụng Hex Code để xác định màu trong CSS

- ✓ Mỗi giá trị màu có thể được xác định bởi một giá trị Hex Code gồm 6 chữ số. Hai chữ số đầu tiên biểu diễn một giá trị RED, hai chữ số tiếp theo biểu diễn một giá trị GREEN và hai chữ số cuối cùng biểu diễn giá trị BLUE.
- ✓ Mỗi giá trị Hex Code này được đặt trước bởi một ký hiệu #.

| Color | Color HEX |
|---------|-----------|
| Black | #000000 |
| Red | #FF0000 |
| Green | #00FF00 |
| Blue | #0000FF |
| Yellow | #FFFF00 |
| Cyan | #00FFFF |
| Magenta | #FF00FF |
| Grey | #C0C0C0 |
| White | #FFFFFF |

Ví dụ sử dụng màu sắc định dạng màu chữ cho văn bản

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Css Color</title>
    <style type="text/css">
      h1{
        color: #0000ff
      }
      p{
        color: #ffff00;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <h1>Tiêu đề nội dung có màu blue</h1>
    <p>
      Phần nội dung có màu chữ là màu vàng
    </p>
  </body>
</html>
```

DỊNH DẠNG MÀU NỀN VỚI BACKGROUND

Tiêu đề nội dung có màu blue

Phần nội dung có màu chữ là màu vàng

Để xác định các hiệu ứng liên quan tới background cho các phần tử trong HTML, bạn có thể sử dụng các thuộc tính background trong CSS.

Thuộc tính **background-color**: thuộc tính này được sử dụng để thiết lập màu nền của một phần tử.

Thuộc tính **background-image**: thuộc tính này được sử dụng để thiết lập hình nền cho một phần tử.

Thuộc tính **background-repeat**: thuộc tính này được sử dụng để điều khiển sự lặp đi lặp lại của một hình ảnh nền theo chiều dọc hoặc chiều ngang.

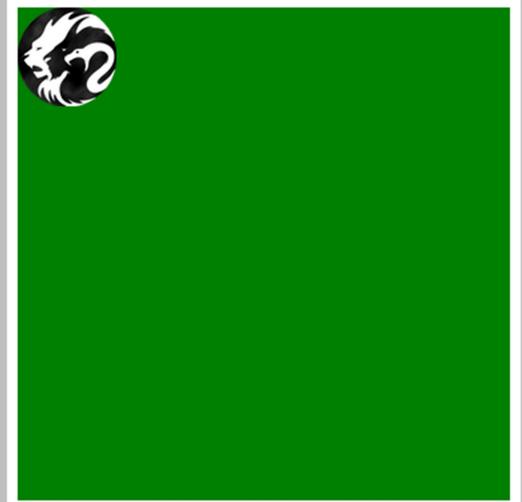
Thuộc tính **background-position**: thuộc tính này được sử dụng để điều khiển vị trí của một hình ảnh nền.

Thuộc tính **background-attachment**: thuộc tính này được sử dụng để xác định xem có hay không một hình nền là cố định hoặc có thể scroll với phần còn lại của trang.

Thuộc tính **background**: sử dụng thuộc tính này nếu bạn muốn viết ít code hơn mà vẫn xác định được tất cả các thuộc tính liên quan tới background ở trên cho hình nền.

VD 1: định dạng màu nền cho thẻ p

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Css Color</title>
    <style type="text/css">
      .main{
        color: #0000ff;
        background-color: green;
        background-image:url('http://pcmdaily.com/forum/attachments/
          sp_logog.png');
        background-repeat:no-repeat;
        background-size: 20%;
        background-position: top left;
        width: 350px;
        height: 350px
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="main"></div>
  </body>
<html>
```



Thay giá trị **background-position: top right**

```
<style type="text/css">
  .main{
    color: #0000ff;
    background-color: green;
    background-image:url('http://pcmdaily.com/forum/attachments/
      sp_logog.png');
    background-repeat:no-repeat;
    background-size: 20%;
    background-position: top right;
    width: 350px;
    height: 350px
  }
</style>
```



Thay giá trị **background-position: center center**

```
<style type="text/css">
    .main{
        color: #0000ff;
        background-color: green;
        background-image:url('http://pcmdaily.com/forum/attachments/
            sp_logog.png');
        background-repeat:no-repeat;
        background-size: 20%;
        background-position: center center;
        width: 350px;
        height: 350px
    }
</style>
```



Thay giá trị **background-position: bottom center**

```
<style type="text/css">
    .main{
        color: #0000ff;
        background-color: green;
        background-image:url('http://pcmdaily.com/forum/attachments/
            sp_logog.png');
        background-repeat:no-repeat;
        background-size: 20%;
        background-position: bottom center;
        width: 350px;
        height: 350px
    }
</style>
```



BACKGROUND GRADIENT TRONG CSS

Top to bottom

```
1 <html>
2   <head>
3     <style>
4       #grad1 {
5         height: 100px;
6         background: -webkit-linear-gradient( pink, green);
7         background: -o-linear-gradient( pink, green);
8         background: -moz-linear-gradient( pink, green);
9         background: linear-gradient( pink, green);
10      }
11    </style>
12  </head>
13  <body>
14    <div id="grad1"></div>
15  </body>
16 </html>
```



Left to right

```
<html>
  <head>
    <style>
      #grad1 {
        height: 100px;
        background: -webkit-linear-gradient(left, red , blue);
        background: -o-linear-gradient(right, red, blue);
        background: -moz-linear-gradient(right, red, blue);
        background: linear-gradient(to right, red , blue);
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div id="grad1"></div>
  </body>
</html>
```



Diagonal trong CSS

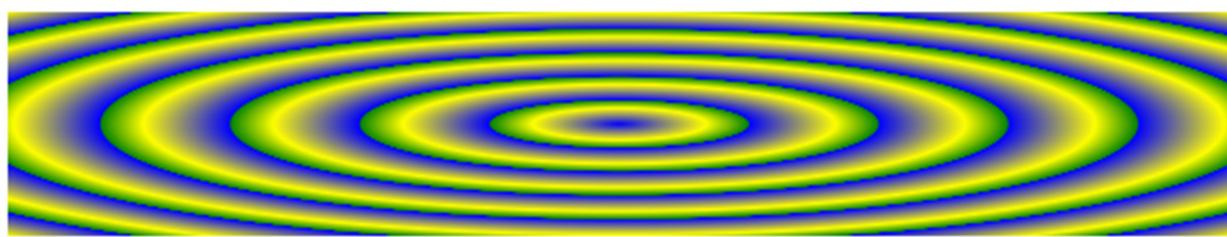
Diagonal bắt đầu từ góc trái trên cùng và góc phải dưới cùng.

```
<html>
  <head>
    <style>
      #grad1 {
        height: 100px;
        background: -webkit-linear-gradient(left top, red, blue);
        background: -o-linear-gradient(bottom right, red, blue);
        background: -moz-linear-gradient(bottom right, red, blue);
        background: linear-gradient(to bottom right, red, blue);
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div id="grad1"></div>
  </body>
</html>
```



Repeat Radial Gradient trong CSS

```
<html>
  <head>
    <style>
      #grad1 {
        height: 100px;
        width: 550px;
        background: -webkit-repeating-radial-gradient( blue, yellow 10%, green 15%);
        background: -o-repeating-radial-gradient( blue, yellow 10%, green 15%);
        background: -moz-repeating-radial-gradient( blue, yellow 10%, green 15%);
        background: repeating-radial-gradient( blue, yellow 10%, green 15%);
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div id="grad1"></div>
  </body>
</html>
```



ĐỊNH DẠNG FONT

Để thiết lập font cho một trang HTML hoặc cho từng phần tử trong trang, bạn sử dụng các thuộc tính sau:

Thuộc tính **font-family**: được sử dụng để thay đổi bìa mặt font

Thuộc tính **font-style**: được sử dụng để tạo một font chữ nghiêng hoặc chéch

Thuộc tính **font-variant**: được sử dụng để tạo những chữ hoa nhỏ (small-cap)

Thuộc tính **font-weight**: được sử dụng để tăng giảm độ đậm của font

Thuộc tính **font-size**: được sử dụng để xác định kích cỡ font

Thuộc tính **font**: sử dụng thuộc tính này nếu bạn muốn viết ít code hơn mà vẫn xác định được các thuộc tính liên quan tới font ở trên.

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
  </head>
  <body>
    <p style="font-family:georgia,garamond,serif;">
      Phần nội dung này được hiển thị với một trong các font:
      georgia, garamond, hoặc giá trị mặc định là serif
      Phụ thuộc vào trình duyệt của bạn
    </p>
  </body>
</html>
```

Phần nội dung này được hiển thị với một trong các font: georgia, garamond, hoặc giá trị mặc định là serif Phụ thuộc vào trình duyệt của bạn

Thiết lập Font Style trong CSS

Thuộc tính font-style trong CSS thường được sử dụng khi bạn muốn xác định một font chữ. Các giá trị mà thuộc tính này có thể nhận là: normal, italic hoặc oblique. Trong đó, normal là hiển thị văn bản như bình thường

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
  </head>
  <body>
    <p style="font-style:italic;">
      Đoạn văn này hiển thị dưới dạng in nghiêng
    </p>
  </body>
</html>
```

đoạn văn này hiển thị dưới dạng in nghiêng

Thiết lập Font Weight trong CSS

Để thiết lập mức độ đậm của văn bản, bạn sử dụng thuộc tính font-weight trong CSS. Thuộc tính này có thể nhận các giá trị: normal, bold, bolder, lighter, 100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900.

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
  </head>
  <body>
    <p style="font-weight:bold;">Đoạn văn này hiển thị dưới dạng in đậm Font Weight là bold.</p>
    <p style="font-weight:500;">Đoạn văn này hiển thị dưới Font Weight là 500..</p>
  </body>
</html>
```

Đoạn văn này hiển thị dưới dạng in đậm Font Weight là bold.

Đoạn văn này hiển thị dưới Font Weight là 500..

Thiết lập Font Size trong CSS

Để thiết lập kích cỡ font, bạn sử dụng thuộc tính font-size trong CSS. Thuộc tính này có thể nhận các giá trị tương đối hoặc tuyệt đối: small, medium, large, large, pixels hoặc %.

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
  </head>
  <body>
    <p style="font-size:20px;">Đoạn văn này có font size là 20 pixel.</p>
    <p style="font-size:small;">Đoạn văn này có font size là small</p>
    <p style="font-size:large;">Đoạn văn này có font size large</p>
  </body>
</html>
```

Đoạn văn này có font size là 20 pixel.

Đoạn văn này có font size là small

Đoạn văn này có font size large

ĐỊNH DẠNG KÍCH THƯỚC, ĐƯỜNG VIỀN CHO PHẦN TỬ HTML

Để định dạng kích thước cho phần tử html sử dụng

width: quy định chiều rộng của phần tử

height: quy định chiều cao của phần tử

Để định dạng đường viền cho phần tử html sử dụng thuộc tính border

CÁC VÍ DỤ

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
    <style type="text/css">
      .demo{
        width: 400px; /* Phần tử có chiều rộng là 400px */
        height: 50px; /* Phần tử có chiều cao là 50px */
        border: 2px solid #fffff0; /* Có đường viền là 2 px kiểu nét liền solid màu vàng */
        background-color: #ccc;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="demo"></div>
  </body>
</html>
```



```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
    <style type="text/css">
      .demo{
        width: 400px; /* Phàn tử có chiều rộng Là 400px */
        height: 50px; /* Phàn tử có chiều cao Là 50px */
        border: 2px dotted #ffff00; /* Có đường viền là 2 px kiểu nét đứt dotted màu vàng */
        background-color: #ccc;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="demo"></div>
  </body>
</html>
```



```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
    <style type="text/css">
      .demo{
        width: 400px; /* Phàn tử có chiều rộng Là 400px */
        height: 50px; /* Phàn tử có chiều cao Là 50px */
        border: 2px dashed #ffff00; /* Có đường viền là 2 px kiểu nét đứt dashed màu vàng */
        background-color: #ccc;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="demo"></div>
  </body>
</html>
```



TỔNG HỢP CÁC DẠNH BORDER KHÁC

Ví dụ Border có dạng là none.

Ví dụ Border có dạng là solid.

Ví dụ Border có dạng là dashed.

Ví dụ Border có dạng là double.

Ví dụ Border có dạng là groove.

Ví dụ Border có dạng là ridge.

Ví dụ Border có dạng là inset.

Ví dụ Border có dạng là outset.

Ví dụ Border có dạng là hidden.

Ví dụ Border có 4 Style khác nhau cho 4 cạnh.

BO TRÒN VỚI BORDER-RADIUS

BO TRÒN 4 GÓC

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
    <style type="text/css">
      .demo{
        width: 400px; /* Phàn tử có chiều rộng là 400px */
        height: 50px; /* Phàn tử có chiều cao là 50px */
        border: 2px solid #ffff00; /* Có đường viền là 2 px kiểu nét đứt solid màu vàng */
        background-color: #ccc;
        border-radius: 20px; /* bo tròn khối với border-radius */
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="demo"></div>
  </body>
</html>
```



BO TRÒN MỘT GÓC NÀO ĐÓ

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
    <style type="text/css">
      .demo{
        width: 400px; /* Phàn tử có chiều rộng là 400px */
        height: 50px; /* Phàn tử có chiều cao là 50px */
        border: 2px solid #ffff00; /* Có đường viền là 2 px kiểu nét đứt solid màu vàng */
        background-color: #ccc;
        border-top-left-radius: 20px; /* bo tròn khối với border-radius */
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="demo"></div>
  </body>
</html>
```



CĂN LỀ VỚI MARGIN VÀ PADDING

MARGIN

Thuộc tính margin sử dụng khi muốn tạo khoảng cách giữa hai khôi

Margin có 4 hướng: **trên, phái, dưới, trái**

```
1  <html>
2      <head>
3          <meta charset="utf-8" />
4          <title>Định dạng font trong css</title>
5          <style type="text/css">
6              .main{
7                  width: 300px;
8              }
9              .demo{
10                  vertical-align:middle;
11                  height:50px;
12                  border: 1px solid #333;
13                  width: 50px;
14                  text-align: center;
15                  float: left;
16                  margin: 10px; /* Tạo margin cho 4 hướng */
17                  background: #ccc;
18              }
19          </style>
20      </head>
21      <body>
22          <div class="main">
23              <div class="demo">1</div>
24              <div class="demo">2</div>
25              <div class="demo">3</div>
26              <div class="demo">4</div>
27              <div class="demo">5</div>
28              <div class="demo">6</div>
29              <div class="demo">7</div>
30              <div class="demo">8</div>
31          </div>
32      </body>
33  </html>
```

Ngoài ra bạn có thể định nghĩa riêng cho từng hướng ví dụ:

```
margin-top: 10px; /* Tạo margin cho hướng trên*/  
margin-right: 10px; /* Tạo margin cho hướng phải */  
margin-bottom: 10px; /* Tạo margin cho hướng dưới */  
margin-left: 10px; /* Tạo margin cho hướng trái */
```

Hoặc đơn giản hơn



PADDING:

Thuộc tính padding để tạo khoảng cách giữa nội dung và lề của phần tử

Cách sử dụng giống như margin

```
<html>
  <head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Định dạng font trong css</title>
    <style type="text/css">
      .main{
        width: 300px;
        background-color: #333;
        color: #fff;
        padding:10px; /*Khoảng cách từ nội dung và viền của phần tử 10px*/
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="main">
      Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Fuga distinctio,
      quo impedit, provident quas excepturi? Recusandae ex quod beatae vel,
      aliquam, culpa, dolor, sed at fugit natus dignissimos autem architecto.
    </div>
  </body>
</html>
```

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur
adipisicing elit. Fuga distinctio, quo impedit,
provident quas excepturi? Recusandae ex
quod beatae vel, aliquam, culpa, dolor, sed at
fugit natus dignissimos autem architecto.

THUỘC TÍNH POSITION

Thuộc tính position trong CSS dùng để xác định vị trí hiển thị cho thẻ HTML và thường được dùng để xây dựng CSS cho menu đa cấp, tooltip hoặc một số chức năng khác. Position có tổng cộng 5 giá trị như bảng dưới đây

| Tên giá trị | Ý nghĩa |
|-------------|---|
| static | Dạng mặc định - sẽ hiển thị theo đúng thứ tự của nó (<i>thường dùng để hủy các thuộc tính bên dưới</i>) |
| relative | Định vị trí tuyệt đối (vị trí bao ngoài), lúc này các thẻ HTML bên trong sẽ coi nó là thẻ cha |
| absolute | Định vị trí tương đối theo thẻ cha (<i>thẻ khai báo relative</i>) hoặc thẻ body nếu ko có khai báo |
| fixed | Định vị trí tương đối cho của sổ Browser của trình duyệt (<i>khi kéo scroll nó sẽ không bị ẩn đi</i>) |
| inherit | Thừa hưởng các thuộc tính từ thành phần cha (<i>thành phần bao ngoài nó</i>) |

Sau đây là ví dụ về thuộc tính position relative và absolute

```

1 <html>
2   <head>
3     <meta charset="utf-8" />
4     <title>Định dạng font trong css</title>
5     <style type="text/css">
6       .div-relative{
7         width: 200px;
8         background-color: #fbdb65;
9         color: #fff;
10        padding:10px; /*Khoảng cách từ nội
11        position: relative;
12      }
13      .div-absolute{
14        width: 100px;
15        height: 100px;
16        position: absolute;
17        top:20px;
18        left:50px;
19        color: #fff;
20        background: rgba(0,0,0,0.6);
21        padding:5px;
22      }
23    </style>
24  </head>
25  <body>
26    <div class="div-relative">
27      Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Fuga distinctio,
28      quo impedit, provident quas excepturi? Recusandae ex quod beatae vel,
29      aliquam, culpa, dolor, sed at fugit natus dignissimos autem architecto.
30      <div class="div-absolute">
31        đây là absolute
32      </div>
33    </div>
34  </body>
35 </html>
36

```

Lorem ipsum dolor sit amet,
 consectetur adipisicing elit.
 Fuga distinctio, quo impedit,
 provident quas excepturi?
 Recusandae ex quod beatae
 vel, aliquam, culpa, dolor, sed
 at fugit natus dignissimos
 autem architecto.

BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

1. Học viên thiết kế layout như sau



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Laboriosam itaque animi quidem culpa, dolores cumque nisi voluptates similique illo deleniti dignissimos, non harum velit saepe fugit libero aliquam necessitatibus aut.



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Laboriosam itaque animi quidem culpa, dolores cumque nisi voluptates similique illo deleniti dignissimos, non harum velit saepe fugit libero aliquam necessitatibus aut.

2. Học viên thêm bo tròn và đường viền cho ảnh



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Laboriosam itaque animi quidem culpa, dolores cumque nisi voluptates similique illo deleniti dignissimos, non harum velit saepe fugit libero aliquam necessitatibus aut.



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Laboriosam itaque animi quidem culpa, dolores cumque nisi voluptates similique illo deleniti dignissimos, non harum velit saepe fugit libero aliquam necessitatibus aut.

3. Học viên thêm đường viền màu blue cho khung



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit

4. Học viên tạo thêm bo tròn cho phần tử có đường viền màu blue



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit